

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư
vốn ngân sách trung ương năm 2021, tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định
mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng
Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách
nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết
số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ
Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu
tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước
năm 2021;*

*Căn cứ Công văn số 5006/BKHĐT-TH ngày 04 tháng 8 năm 2020 của
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2021;*

*Căn cứ Văn bản số 6842/BKHĐT-TH ngày 16 tháng 10 năm 2020 của
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà
nước năm 2021;*

Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc xin ý kiến phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021, tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 178/BC-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021, tỉnh Tuyên Quang

1. Tổng số vốn ngân sách trung ương dự kiến: 1.162.089 triệu đồng; gồm:

a) Vốn trong nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 942.089 triệu đồng.

Trong đó:

- Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững: 200.000 triệu đồng.

- Thu hồi các khoản vốn ứng trước: 64.524 triệu đồng.

b) Vốn nước ngoài: 220.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 01 kèm theo)

2. Phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương: 1.162.089 triệu đồng, gồm:

a) Vốn trong nước: 942.089 triệu đồng.

Trong đó:

- Giáo dục và đào tạo, việc làm, dạy nghề: 25.000 triệu đồng.

- Y tế, dân số và gia đình: 90.000 triệu đồng.

- Nông, lâm nghiệp, thủy lợi: 209.524 triệu đồng.

- Cụm công nghiệp: 5.000 triệu đồng.

- Công nghiệp: 32.565 triệu đồng.

- Giao thông - vận tải: 525.000 triệu đồng.

- Du lịch: 10.000 triệu đồng.

- Xã hội: 20.000 triệu đồng.

- Vốn đối ứng các dự án ODA: 25.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 02 kèm theo)

b) Vốn nước ngoài: 220.000 triệu đồng.

Trong đó:

- Nông nghiệp và phát triển nông thôn: 130.000 triệu đồng.

- Hạ tầng đô thị: 90.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Trg).

PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Minh Xuân

**TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSTW NĂM 2021
(CHƯA BAO GỒM VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 29/12/2020 của Hội đồng dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Trung ương dự kiến kế hoạch năm 2021	Địa phương dự kiến phân bổ kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ	1.162.089	1.162.089	
I	Vốn trong nước:	942.089	942.089	Chi tiết theo biểu số 02
1	Vốn NSTW theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu	942.089	942.089	
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bao gồm:	200.000	300.000	
-	<i>Đầu tư xây dựng đường tốc độ cao Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai</i>	100.000	200.000	
-	<i>Dự án điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang</i>	100.000	100.000	
1.2	Thu hồi các khoản ứng trước	64.524	64.524	
II	Vốn nước ngoài (ODA)	220.000	220.000	Chi tiết theo biểu số 03

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / 12/2020 của Hội đồng dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2020		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH năm 2020		Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Tổng số	Trong đó:		
														Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG SỐ					8.571.937	7.449.871	775.074	751.374	2.135.642	1.828.181	942.089	942.089	64.524		
I	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, VIỆC LÀM, DẠY NGHỀ					300.810	296.310			7.000	7.000	25.000	25.000			
	Thực hiện dự án					300.810	296.310			7.000	7.000	25.000	25.000			
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021					45.000	40.500			7.000	7.000	15.000	15.000			
	Dự án nhóm B					45.000	40.500			7.000	7.000	15.000	15.000			
1	Xây dựng khoa dân tộc nội trú Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang		2017-2020	1500/QĐ-UBND; 26/10/2016	45.000	40.500			7.000	7.000	15.000	15.000			
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2021					255.810	255.810					10.000	10.000			
	Dự án nhóm B					255.810	255.810					10.000	10.000			
1	Xây dựng Trường THPT Chuyên Tuyên Quang tại địa điểm mới	TP Tuyên Quang		2021-2024	54/NQ-HĐND; 20/11/2020	255.810	255.810					10.000	10.000			
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					1.544.218	1.496.218	3.000	1.000	35.000	30.000	90.000	90.000			
	Thực hiện dự án					1.544.218	1.496.218	3.000	1.000	35.000	30.000	90.000	90.000			
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2021					76.218	76.218	1.000	1.000	33.000	30.000	20.000	20.000			
	Dự án nhóm B					76.218	76.218	1.000	1.000	33.000	30.000	20.000	20.000			
1	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện y dược cổ truyền, tỉnh Tuyên Quang	TP Tuyên Quang	150 giường	2016-2020	140a/QĐ-UBND; 05/02/2016	76.218	76.218	1.000	1.000	33.000	30.000	20.000	20.000			
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2021					1.468.000	1.420.000	2.000		2.000		70.000	70.000			
	Dự án nhóm B					1.468.000	1.420.000	2.000		2.000		70.000	70.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2020		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH năm 2020		Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Tổng số	Trong đó:		
														Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	Dự án Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	TP Tuyên Quang	200 giường	2020-2023	13/NQ-HĐND; 29/4/2020	198.000	150.000	2.000		2.000		20.000	20.000			
2	Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	TP Tuyên Quang	800 giường	2021-2025	53/NQ-HĐND; 20/11/2020	1.270.000	1.270.000					50.000	50.000			
III	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					6.278.352	5.214.785	753.474	731.774	2.075.042	1.772.581	782.089	782.089	64.524		
III.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI					2.555.814	2.476.935	561.000	561.000	1.518.244	1.466.307	209.524	209.524	64.524		
	Thực hiện dự án					2.555.814	2.476.935	561.000	561.000	1.518.244	1.466.307	209.524	209.524	64.524		
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2021					100.000	90.000	25.000	25.000	85.000	60.000	5.000	5.000			
	Dự án nhóm B					100.000	90.000	25.000	25.000	85.000	60.000	5.000	5.000			
1	Dự án xây dựng hạ tầng thiết yếu đảm bảo ổn định đời sống dân cư khu vực xã Bình Yên và thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương		2016-2020	369/QĐ-UBND; 30/3/2016	100.000	90.000	25.000	25.000	85.000	60.000	5.000	5.000			
(2)	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2021					2.190.814	2.121.935	536.000	536.000	1.433.244	1.406.307	194.524	194.524	64.524		
	Dự án nhóm B					2.190.814	2.121.935	536.000	536.000	1.433.244	1.406.307	194.524	194.524	64.524		
1	Dự án điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang		2012-2020	1766/QĐ-TTg; 10/10/2011	1.868.935	1.868.935	500.000	500.000	1.357.307	1.357.307	164.524	164.524	64.524		
2	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ ống, quỹ quét, sạt lở đất và vùng rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi cái, xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn	43 hộ dân	2016-2022	390/QĐ-UBND 31/3/2016; 525/QĐ-UBND 09/5/2020	83.547	60.000	10.000	10.000	22.420	22.000	10.000	10.000			
3	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm đặc biệt khó khăn thôn Khâu Tinh và thôn Tát Kê xã Khâu Tinh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Na Hang	43 hộ dân	2018-2022	354/QĐ-UBND; 28/3/2016	88.200	68.000	15.000	15.000	20.000	17.000	15.000	15.000			
4	Dự án Kè chống sạt lở suối Nặm Chang, bảo vệ khu hành chính huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình	2 km	2014-2025	1609/QĐ-CT 31/12/2019	150.132	125.000	5.000	5.000	33.517	10.000	5.000	5.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2020		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH năm 2020		Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Tổng số	Trong đó:		
														Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2021					265.000	265.000					10.000	10.000			
	Dự án nhóm B					265.000	265.000					10.000	10.000			
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi hồ Cao Ngổ, xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương		2021-2024	49/NQ-HĐND; 20/11/2020	265.000	265.000					10.000	10.000			
III.2	CỤM CÔNG NGHIỆP					61.591	30.000	2.000	2.000	22.000	22.000	5.000	5.000			
	Thực hiện dự án					61.591	30.000	2.000	2.000	22.000	22.000	5.000	5.000			
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2021					61.591	30.000	2.000	2.000	22.000	22.000	5.000	5.000			
	Dự án nhóm B					61.591	30.000	2.000	2.000	22.000	22.000	5.000	5.000			
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Cụm công nghiệp Khuôn Phuron, huyện Na Hang	Huyện Na Hang		2016-2020	1526a/QĐ-UBND; 30/10/2016	61.591	30.000	2.000	2.000	22.000	22.000	5.000	5.000			
III.3	CÔNG NGHIỆP					950.097	63.000	8.800	8.000	238.824	63.000	32.565	32.565			
	Thực hiện dự án					950.097	63.000	8.800	8.000	238.824	63.000	32.565	32.565			
	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2021					950.097	63.000	8.800	8.000	238.824	63.000	32.565	32.565			
	Dự án nhóm B					950.097	63.000	8.800	8.000	238.824	63.000	32.565	32.565			
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013 -2020	Trên địa bàn tỉnh TQ		2013-2020	1468/QĐ-UBND 30/10/2015; 1310/QĐ-UBND 13/11/2017	950.097	63.000	8.800	8.000	238.824	63.000	32.565	32.565			
III.4	GIAO THÔNG VẬN TẢI					2.625.850	2.559.850	167.174	152.274	274.974	212.274	525.000	525.000			
	Thực hiện dự án					2.625.850	2.559.850	167.174	152.274	274.974	212.274	525.000	525.000			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021					1.122.570	1.056.570	165.974	152.274	273.774	212.274	175.000	175.000			
	Dự án nhóm B					1.122.570	1.056.570	165.974	152.274	273.774	212.274	175.000	175.000			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2020		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH năm 2020		Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW								Tổng số		Trong đó:	
																	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00-Km86+300, huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình	36,71 km theo TC đường cấp III, MN	2019-2023	493/QĐ-UBND; 06/5/2020	598.878	598.878	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	120.000					
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Vân Sơn qua các thôn Dộc Vầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi xã Hồng Lạc, xã Sầm Dương đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương	24,218 km, TC đường cấp V, MN	2018-2022	09/NQ-HĐND; 10/3/2020; 689/QĐ-UBND 15/6/2020	200.000	185.000	92.508	92.508	128.008	117.508	30.000	30.000					
3	Dự án 02 tuyến đường dọc hai bên bờ sông Lô đầu nối với các tuyến QL37, QL2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với cao tốc Lào Cai-Nội Bài	TP Tuyên Quang	Tuyến 1: 5,048 km; tuyến 2: 2,875 km.	2017-2022	1560; 30/10/2016 789; 29/6/2020	323.692	272.692	43.466	29.766	115.766	64.766	25.000	25.000					
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2021					1.503.280	1.503.280	1.200		1.200		350.000	350.000					
	Dự án nhóm B					1.503.280	1.503.280	1.200		1.200		350.000	350.000					
1	Dự án đầu tư xây dựng đường tốc độ cao Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Tỉnh Tuyên Quang, Tỉnh Phú Thọ										200.000	200.000					
2	Dự án xây dựng cầu Xuân Vân, vượt sông Gâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn		2021-2024	43/NQ-HĐND; 20/11/2020	278.000	278.000	500		500		30.000	30.000					
3	Xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D và đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	Thành phố TQ		2021-2023	45/NQ-HĐND; 20/11/2020	487.000	487.000					30.000	30.000					
4	Xây dựng đường giao thông từ Trường Tiểu Học xã Khuôn Hà đến đèo Kéo Ráo thôn Nà Vàng, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình		2021-2024	48/NQ-HĐND; 20/11/2020	98.000	98.000	200		200		20.000	20.000					
5	Đầu tư xây dựng Cầu và tuyến đường tránh thị trấn Sơn Dương từ Km183 QL37 đi qua tổ dân phố Tân Kỳ, Tân Phúc qua Quốc lộ 2C đến Km 188 QL37, tổ dân phố Đăng Châu, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương		2021-2024	46/NQ-HĐND; 20/11/2020	329.480	329.480					20.000	20.000					
6	Cải tạo nâng cấp đường Tân Yên - Thái Sơn - Thái Hòa - Đức Ninh, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên		2021-2024	52/NQ-HĐND; 20/11/2020	133.800	133.800					20.000	20.000					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2020		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết KH năm 2020		Dự kiến kế hoạch năm 2021				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Tổng số	Trong đó:		
														Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
7	Cầu qua sông Lô Km 71 đường Tuyên Quang - Hà Giang đi Bạch Xa, xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên		2021-2024	41/NQ-HĐND; 20/11/2020	177.000	177.000	500		500		30.000	30.000			
III.5	DU LỊCH					85.000	85.000	14.500	8.500	21.000	9.000	10.000	10.000			
	Thực hiện dự án					85.000	85.000	14.500	8.500	21.000	9.000	10.000	10.000			
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021					85.000	85.000	14.500	8.500	21.000	9.000	10.000	10.000			
	Dự án nhóm B					85.000	85.000	14.500	8.500	21.000	9.000	10.000	10.000			
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái thuộc huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình		2018-2022	1542/QĐ-UBND; 29/10/2016	85.000	85.000	14.500	8.500	21.000	9.000	10.000	10.000			
IV	XÃ HỘI					448.557	442.558	18.600	18.600	18.600	18.600	20.000	20.000			
2	Thực hiện dự án					148.557	142.558	18.600	18.600	18.600	18.600	20.000	20.000			
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021					148.557	142.558	18.600	18.600	18.600	18.600	20.000	20.000			
	Dự án nhóm B					148.557	142.558	18.600	18.600	18.600	18.600	20.000	20.000			
1	Dự án Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang	TP Tuyên Quang	Tiếp nhận từ 200 đến 300 HV	2020-2025	10/NQ-HĐND; 10/3/2020	148.557	142.558	18.600	18.600	18.600	18.600	20.000	20.000			
V	VỐN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA											25.000	25.000			Chi tiết Biểu số 03

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / 12/2020 của Hội đồng dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Quyết định đầu tư							Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2020				Kế hoạch năm 2020				Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến KH năm 2021				Ghi chú	
						Số quyết định	TMDT																							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																				
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tỉnh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt																			
											Tổng số	Trong đó:																		
												Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																	
	TỔNG SỐ						1.774.771	282.979	154.070	58	1.491.791	1.409.341	82.451	422.660	18.289		404.371	367.800	30.000		337.800	684.063	79.000		605.063	245.000	25.000		220.000	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						1.762.237	282.446	154.070	58	1.479.791	1.397.341	82.451	416.962	18.289		398.673	363.800	30.000		333.800	684.063	79.000		605.063	245.000	25.000		220.000	
I	Nông nghiệp và phát triển nông thôn						918.950	111.257		26	807.694	772.290	35.404	103.440			103.440	95.831			100.669	412.010			412.010	130.000			130.000	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020						918.950	111.257		26	807.694	772.290	35.404	103.440			103.440	95.831			100.669	412.010			412.010	130.000			130.000	
	Dự án nhóm B						918.950	111.257		26	807.694	772.290	35.404	103.440			103.440	95.831			100.669	412.010			412.010	130.000			130.000	
(1)	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)		WB	08/4/2016	30/6/2022	4638/QĐ-BNN-HTQT 09/11/2015	251.660	13.160		11	238.500	221.805	16.695	37.736			37.736	60.984			60.984	121.810			121.810	40.000			40.000	
(2)	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		WB	10/3/2016	31/7/2021	3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	253.373	21.680			231.694	212.985	18.709	65.704			65.704	30.000			30.000	104.985			104.985	10.000			10.000	
(3)	Dự án Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang		KOICA	23/01/2019	31/12/2023	85/QĐ-UBND 21/3/2019	413.917	76.417		15	337.500	337.500						4.847			9.685	185.215			185.215	80.000			80.000	
II	Hạ tầng đô thị						843.287	171.189	154.070	32	672.098	625.051	47.047	313.523	18.289		295.234	267.969	30.000		233.131	272.053	79.000		193.054	115.000	25.000		90.000	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021						843.287	171.189	154.070	32	672.098	625.051	47.047	313.523	18.289		295.234	267.969	30.000		233.131	272.053	79.000		193.054	115.000	25.000		90.000	
	Dự án nhóm B						843.287	171.189	154.070	32	672.098	625.051	47.047	313.523	18.289		295.234	267.969	30.000		233.131	272.053	79.000		193.054	115.000	25.000		90.000	
(1)	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB)		WB	07/7/2014	30/6/2021	1497 17/12/2014	843.287	171.189	154.070	32	672.098	625.051	47.047	313.523	18.289		295.234	267.969	30.000		233.131	272.053	79.000		193.054	115.000	25.000		90.000	
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						12.533	533			12.000	12.000		5.698			5.698	4.000			4.000									
I	Giáo dục						12.533	533			12.000	12.000		5.698			5.698	4.000			4.000									
1	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020						12.533	533			12.000	12.000		5.698			5.698	4.000			4.000									
	Dự án nhóm C						12.533	533			12.000	12.000		5.698			5.698	4.000			4.000									
(1)	Chương trình Phát triển giáo dục trung học, giai đoạn 2					1534/QĐ-TTg 03/8/2016; 2681/QĐ-BGDĐT 04/8/2016	12.533	533			12.000	12.000		5.698			5.698	4.000			4.000									
	- Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Xuân Vân, huyện Yên Sơn		ADB			1555/QĐ-UBND 20/12/2018	12.533	533			12.000	12.000		5.698			5.698	4.000			4.000									